Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Trường THCS Thới Hòa

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ (6 THÁNG/CẢ NĂM) NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng/ năm) nay so với cùng kỳ năm trước
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**0**	**0**	**0,00%**	
1	Số thu phí, lệ phí	0	0		
1.1	Lệ phí				
	Học phí: 60.000đ/hs/tháng	0	0		
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí (cantin, giữ xe)	0	0		
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**14.041.347.463**	**4.043.664.532**	**28,80%**	
	Thanh toán cá nhân	**10.727.647.463**	**2.386.814.532**		
6000	Tiền lương	5.954.018.400	2.977.009.200		
6001	Lương ngạch bậc	5.667.602.400	2.833.801.200		
6003	Lương hợp đồng	0	0		
6051	Lương hợp đồng NĐ68	286.416.000	143.208.000		
	Nâng bậc, tăng lương	0	0		
6100	Phụ cấp lương	2.426.993.652	1.213.496.826		
6101	Chức vụ	75.990.000	37.995.000		
6107	PC độc hại	0	0		
6112	PC ưu đãi	1.518.998.976	759.499.488		
6113	PC trách nhiệm	7.152.000	3.576.000		
6115	PC thâm niên	789.348.360	394.674.180		
6117	PC vượt khung : 1,6434	35.504.316	17.752.158		
6300	Các khoản đóng góp	1.749.791.411	874.895.706		
6301	BHXH : 17,5%	1.302.689.106	651.344.553		
6302	BHYT : 3%	223.551.152	111.775.576		
6303	KPCD : 2%	149.034.102	74.517.051		
6304	BHTN : 1%	74.517.051	37.258.526		
6750	Hợp đồng lao động	596.844.000	298.422.000		
6757	Lương HD	596.844.000	298.422.000		
	Bổ sung lương, phụ cấp 1210-1490	**0**	**0**		
	Hoạt động thường xuyên	**3.313.700.000**	**1.656.850.000**		
6250	Phúc lợi tập thể	33.000.000	16.500.000		

Được quét bằng CamScanner

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng/ năm) nay so với cùng kỳ năm trước
6299	Nước uống	33.000.000	16.500.000		
6400	Thanh toán cá nhân	35.000.000	17.500.000		
6449	Hỗ trợ GV thể dục	35.000.000	17.500.000		
6500	Dịch vụ công cộng	243.600.000	121.800.000		
6501	Tiền điện	240.000.000	120.000.000		
6504	Vệ sinh môi trường	3.600.000	1.800.000		
6550	Vật tư văn phòng	462.902.360	231.451.180		
6551	Văn phòng phẩm	70.665.000	35.332.500		
6552	Dụng cụ (máy in)	80.000.000	40.000.000		
6599	Vật tư văn phòng khác	312.237.360	156.118.680		
6600	Thông tin liên lạc	24.920.000	12.460.000		
6601	Điện thoại	7.200.000	3.600.000		
6605	Internet	7.920.000	3.960.000		
6618	Khoán điện thoại	4.800.000	2.400.000		
6649	Chi khác	5.000.000	2.500.000		
6700	Công tác phí	175.000.000	87.500.000		
6701	Tàu xe	80.000.000	40.000.000		
6702	Phụ cấp CTP	50.000.000	25.000.000		
6703	Lưu trú	12.000.000	6.000.000		
6704	Khoán CTP	18.000.000	9.000.000		
6749	Khác	15.000.000	7.500.000		
6750	Thuê mướn	350.054.640	175.027.320		
6751	Vận chuyển	17.000.000	8.500.000		
6757	Thuê nhân viên dọn vệ sinh	18.554.640	9.277.320		
6758	Đào tạo	10.000.000	5.000.000		
6799	Khác	304.500.000	152.250.000		
6900	Sửa chữa thường xuyên	590.084.754	295.042.377		
6907	Tu sửa phòng học	60.000.000	30.000.000		
6912	Thiết bị tin học	60.000.000	30.000.000		
6913	SC máy photocopy	36.000.000	18.000.000		
6921	Thiết bị điện, nước	36.000.000	18.000.000		
6949	Tu sửa CSVC khác	398.084.754	199.042.377		
6900	Chi phí NVCM	1.287.138.246	643.569.123		
7001	Vật tư CM	199.943.246	99.971.623		
7004	Trang phục TDTT	9.020.000	4.510.000		
7049	Nước uống HS	123.750.000	61.875.000		
7049	Chi phí NVCM khác	954.425.000	477.212.500		
7050	Phần mềm tài sản	50.000.000	25.000.000		
7053	Phần mềm	50.000.000	25.000.000		
7750	Chi khác	112.000.000	56.000.000		
7757	BH cháy nổ	15.000.000	7.500.000		
7764	Khen thưởng	24.400.000	12.200.000		
7761	Tiếp khách	12.000.000	6.000.000		
7799	Chỉ thị 40: THTTHSTC	40.000.000	20.000.000		
7799	Chi khác	20.000.000	10.000.000		
7899	PC bí thư chi bộ	600.000	300.000		
	10% tiết kiệm bổ sung CCTL	**183.828.000**			
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**1.933.335.357**	**857.967.679**	**44,38%**	
	Chi thanh toán cá nhân	**1.669.535.357**	**832.067.679**		
6150	Hỗ trợ HS	5.400.000	0		
6157	Hỗ trợ chi phí HT	5.400.000	0		

Được quét bằng CamScanner

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng/ năm) nay so với cùng kỳ năm trước
6300	Các khoản đóng góp	0	0		
6301	BHXH : 17,5%	0	0		
6302	BHYT : 3%	0	0		
6303	KPCD : 2%	0	0		
6304	BHTN : 1%	0	0		
6400	Thanh toán cá nhân	1.664.135.357	832.067.679		
6449	Thừa giờ	1.327.674.597	663.837.299		
6449	Hỗ trợ 30% không đứng lớp (h.số Q1/2020	182.858.760	91.429.380		
6449	Hỗ trợ NVPV theo QĐ số 26/2011/QĐ-U	12.000.000	6.000.000		
6449	Hỗ trợ BV theo QĐ số 26/2011/QĐ-UBN	21.600.000	10.800.000		
6449	Chi hỗ trợ ngày 20 /11 (106 người)	21.200.000	10.600.000		
6449	Chi hỗ trợ TTHC (0.1) (QĐ 29)	0	0		
6449	Chi hỗ trợ 1 NVYT, (0.3) -(QĐ 74)	0	0		
6449	Chi hỗ trợ 3 Thạc sĩ (1.5) -(QĐ 74)	80.460.000	40.230.000		
6449	Chi hỗ trợ thư viện (0.2) (QĐ 58)	3.576.000	1.788.000		
6449	Hỗ trợ nghỉ việc	0	0		
6449	Công tác khác địa bàn 4gv(QĐ 29)	2.250.000	1.125.000		
6449	Trợ cấp khoán trợ (6gv x 0.7x1490000x12	12.516.000	6.258.000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	**51.800.000**	**25.900.000**		
6550	Công cụ dụng cụ	0	0		
6552	Bàn ghế học sinh	0	0		
6750	Chi phí thuê mướn đào tạo	50.000.000	25.000.000		
6757	Hợp đồng GV, NV (1 năm)	0	0		
6758	Đào tạo tập huấn chuyên môn, CBQL	50.000.000	25.000.000		
7000	NVCM	1.800.000	900.000		
7004	Trang phục NVBV	1.800.000	900.000		
7050	Chuyên môn khác	0	0		
7053	Phần mềm Smartest	0	0		
	Chi khác	**212.000.000**	**0**		
7753	Dụng cụ phòng chống dịch Covid	0	0		
7757	Bảo hiểm cháy nổ	0	0		
7799	Chi tiền Tết GV Hợp đồng : (106 người)	212.000.000	0		
7799	Chi khác (Dự phòng HĐ)	0	0		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	**0**	**0**		
8006	Tinh giản biên chế NĐ 108	0	0		

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Thủy

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THỚI HÒA

Phạm Văn Miếng

Được quét bằng CamScanner